



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO XOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/06/2020) |
| Ông Trần Việt Anh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/06/2020) |
| Ông Ngô Sinh Nghĩa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Thành viên |
| Ông Đặng Huy Vũ | Thành viên |
| Ông Quách Vĩnh Bình | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/06/2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Ngô Sinh Nghĩa | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/06/2020) |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2020) |
| Ông Lê Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Sinh Nghĩa - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Sinh Nghĩa

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Số: 276/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 - Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả về việc Công ty đang ghi nhận tạm tăng giá trị tài sản với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là khoảng 20.587.958 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 20.587.958 triệu VND). Theo đó, giá trị nguyên giá và khấu hao lũy kế các tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ thay đổi và điều chỉnh phù hợp khi có quyết toán được phê duyệt.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 - Tài sản tiềm tàng phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả về tài sản tiềm tàng liên quan đến các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của các khoản gốc vay ngoại tệ để phục vụ xây dựng nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhiệt điện Quảng Ninh 2 của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 08 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.382.889.125.726 | 3.274.203.927.064 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 328.192.778.185 | 621.105.970.660 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.192.778.185 | 51.105.970.660 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 300.000.000.000 | 570.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 431.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 430.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.032.533.185.117 | 2.203.462.371.540 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.000.171.333.006 | 2.172.872.133.515 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 32.361.852.111 | 30.590.238.025 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 582.833.918.626 | 447.680.207.133 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 582.833.918.626 | 447.680.207.133 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.829.243.798 | 455.377.731 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 130.563.055 | 455.377.731 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 7.698.680.743 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.745.449.798.422 | 7.691.315.678.689 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 6.666.176.084.246 | 7.612.262.475.184 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 6.666.118.189.005 | 7.612.018.272.340 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.480.585.546.281 | 21.480.251.314.463 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.814.467.357.276) | (13.868.233.042.123) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 57.895.241 | 244.202.844 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.546.990.553 | 5.546.990.553 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.489.095.312) | (5.302.787.709) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.059.061.057 | 4.059.061.057 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.059.061.057 | 4.059.061.057 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 75.214.653.119 | 74.994.142.448 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.198.563.697 | 1.468.081.481 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 11 | 74.016.089.422 | 73.526.060.967 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 10.128.338.924.148 | 10.965.519.605.753 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.324.760.068.420 | 6.070.355.700.639 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.479.355.046.914 | 2.318.962.270.275 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 330.631.936.152 | 334.391.594.116 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 62.700 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 13.344.436.764 | 30.819.103.294 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 40.691.449.432 | 50.162.839.301 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 172.631.054.156 | 71.899.148.573 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 97.105.289.318 | 944.325.716 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 1.801.997.150.001 | 1.829.561.997.564 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 22.953.731.091 | 1.183.199.011 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.845.405.021.506 | 3.751.393.430.364 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 2.845.405.021.506 | 3.751.393.430.364 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.803.578.855.728 | 4.895.163.905.114 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 4.803.578.855.728 | 4.895.163.905.114 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 230.890.628.441 | 230.890.628.441 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 334.231.818 | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.362.599.104 | 12.696.830.922 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 59.991.396.365 | 151.576.445.751 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 39.450.396.067 | (499.410.522.245) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20.541.000.298 | 650.986.967.996 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 10.128.338.924.148 | 10.965.519.605.753 |



Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 4.995.143.963.610 | 5.116.954.540.086 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 4.995.143.963.610 | 5.116.954.540.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 19 | 4.769.708.540.513 | 4.501.876.003.882 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 225.435.423.097 | 615.078.536.204 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 20.393.952.001 | 7.893.999.682 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 187.747.971.556 | 320.162.663.436 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 170.585.869.578 | 230.802.313.166 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 33.899.300.933 | 30.052.632.824 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30 | | 24.182.102.609 | 272.757.239.626 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 1.033.322.529 | 1.135.488.784 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 3.570.242.351 | 3.623.420.376 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.536.919.822) | (2.487.931.592) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 21.645.182.787 | 270.269.308.034 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 1.104.182.489 | - |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 20.541.000.298 | 270.269.308.034 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 46 | 601 |



Ngô Sinh Nghĩa
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Trần Vũ Linh
 Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 21.645.182.787 | 270.269.308.034 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 946.420.622.756 | 959.087.604.305 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.354.937.707 | 24.910.350.270 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | 04 | - | 64.450.000.000 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.774.789.183) | (6.841.567.879) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 170.585.869.578 | 230.802.313.166 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.132.231.823.645 | 1.542.678.007.896 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 176.290.282.314 | (25.450.105.560) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (135.643.739.948) | (44.560.449.553) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 98.431.224.603 | (136.582.071.991) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 594.332.460 | (646.073.456) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (181.473.992.663) | (248.553.500.408) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.766.301.127) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 50.000.000 | 2.289.544.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (405.517.604) | (330.068.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.072.308.111.680 | 1.088.845.282.928 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | - | (2.399.721.904) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (430.000.000.000) | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 12.493.553.767 | 6.011.773.360 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (417.506.446.233) | 3.612.051.456 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (947.714.857.922) | (1.002.514.797.822) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (947.714.857.922) | (1.002.514.797.822) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (292.913.192.475) | 89.942.536.562 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 621.105.970.660 | 534.793.869.105 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 328.192.778.185 | 624.736.405.667 |



Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, thay đổi lần thứ chín ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 870 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 877 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào giá vốn hàng bán căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn hàng năm đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và tỷ lệ sản lượng điện thực tế chia cho tổng sản lượng điện kế hoạch. Khi lập báo cáo tài chính năm, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn về bằng chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|----------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cả Tập đoàn |
| Công ty Mua bán điện | Cùng tập đoàn |
| Công ty Truyền tải Điện 1 | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | Cùng tập đoàn |
| Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin | Cùng tập đoàn |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty | Lãnh đạo chủ chốt |

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 35.645.739 | 26.897.165 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.157.132.446 | 51.079.073.495 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 300.000.000.000 | 570.000.000.000 |
| Cộng | 328.192.778.185 | 621.105.970.660 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất từ 4,25%/năm đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 | - | - |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua bán Điện | 1.998.803.865.232 | 2.171.850.197.616 |
| Các đối tượng khác | 1.367.467.774 | 1.021.935.899 |
| Cộng | 2.000.171.333.006 | 2.172.872.133.515 |
| Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27) | 1.998.803.865.232 | 2.171.850.197.616 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | - | 2.684.125.048 |
| Phải thu khác | 32.361.852.111 | 27.906.112.977 |
| <i>Phải thu chi phí san nền khu đất 10,2 ha (i)</i> | <i>23.152.468.028</i> | <i>23.152.468.028</i> |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi</i> | <i>6.689.863.013</i> | <i>1.328.767.122</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>2.519.521.070</i> | <i>3.424.877.827</i> |
| Cộng | 32.361.852.111 | 30.590.238.025 |

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất diện tích khoảng 10,2 héc ta (ha) tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh. Khu đất nêu trên đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh thu hồi theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018. Công ty vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất 10,2 ha nêu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu (i) | 582.373.890.566 | - | 447.099.883.115 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 460.028.060 | - | 580.324.018 | - |
| Cộng | 582.833.918.626 | - | 447.680.207.133 | - |

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên vật liệu của Công ty bao gồm lô vật tư với giá trị khoảng 12,3 tỷ VND đang bị các cơ quan có thẩm quyền niêm phong.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.376.733.704.652 | 15.916.408.298.786 | 1.177.424.947.245 | 8.754.946.892 | 929.416.888 | 21.480.251.314.463 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 334.231.818 | - | 334.231.818 |
| Số dư cuối kỳ | 4.376.733.704.652 | 15.916.408.298.786 | 1.177.424.947.245 | 9.089.178.710 | 929.416.888 | 21.480.585.546.281 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.661.219.936.880 | 11.341.480.994.144 | 858.755.412.041 | 5.847.282.170 | 929.416.888 | 13.868.233.042.123 |
| - Khấu hao trong kỳ | 113.748.411.960 | 772.826.930.059 | 58.987.339.906 | 671.633.228 | - | 946.234.315.153 |
| Số dư cuối kỳ | 1.774.968.348.840 | 12.114.307.924.203 | 917.742.751.947 | 6.518.915.398 | 929.416.888 | 14.814.467.357.276 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.715.513.767.772 | 4.574.927.304.642 | 318.669.535.204 | 2.907.664.722 | - | 7.612.018.272.340 |
| Số dư cuối kỳ | 2.601.765.355.812 | 3.802.100.374.583 | 259.682.195.298 | 2.570.263.312 | - | 6.666.118.189.005 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 530.301.254.293 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 512.935.078.898 VND).

Theo như thuyết minh số 16, một số tài sản cố định đã được mang đi cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá một số tài sản tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ có giá trị khoảng 20.587.958 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 20.587.958 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.546.990.553 | 5.546.990.553 |
| Số dư cuối kỳ | 5.546.990.553 | 5.546.990.553 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.302.787.709 | 5.302.787.709 |
| - Khấu hao trong kỳ | 186.307.603 | 186.307.603 |
| Số dư cuối kỳ | 5.489.095.312 | 5.489.095.312 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư đầu kỳ | 244.202.844 | 244.202.844 |
| Số dư cuối kỳ | 57.895.241 | 57.895.241 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 5.156.784.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.967.678.153 VND).

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC | 125.820.000.000 | 125.820.000.000 | 125.820.000.000 | 125.820.000.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 85.747.158.537 | 85.747.158.537 | 111.098.669.264 | 111.098.669.264 |
| Tổng Công ty Than Đông Bắc | 72.509.582.320 | 72.509.582.320 | 21.842.208.722 | 21.842.208.722 |
| Các đối tượng khác | 46.555.195.295 | 46.555.195.295 | 75.630.716.130 | 75.630.716.130 |
| Cộng | 330.631.936.152 | 330.631.936.152 | 334.391.594.116 | 334.391.594.116 |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27) | 9.758.546.038 | 9.758.546.038 | 6.621.357.290 | 6.621.357.290 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.277.686.867 | 473.232.721.621 | 481.227.227.724 | 13.283.180.764 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 649.867.628 | 649.867.628 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 61.165.791 | 61.165.791 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.963.437.895 | 1.104.182.489 | 10.067.620.384 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 577.672.243 | 1.525.766.614 | 2.042.182.857 | 61.256.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 306.289 | 3.046.767.389 | 3.047.073.678 | - |
| Các loại thuế khác | - | 65.081.027 | 65.081.027 | - |
| Cộng | 30.819.103.294 | 479.685.552.559 | 497.160.219.089 | 13.344.436.764 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 7.698.680.743 | 7.698.680.743 |
| Cộng | - | - | 7.698.680.743 | 7.698.680.743 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn (i) | 116.139.027.371 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 54.206.116.167 | 71.448.915.760 |
| Chi phí phải trả khác | 2.285.910.618 | 450.232.813 |
| Cộng | <u>172.631.054.156</u> | <u>71.899.148.573</u> |

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào giá vốn hàng bán căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn hàng năm đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và tỷ lệ sản lượng điện thực tế chia cho tổng sản lượng điện kế hoạch. Khi lập báo cáo tài chính năm, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn về bằng chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh trong năm.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 408.213.861 | 85.040.272 |
| Cổ tức phải trả (i) | 90.015.827.000 | 15.827.000 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii) | 6.354.676.508 | - |
| Các khoản phải trả khác | 326.571.949 | 843.458.444 |
| Cộng | <u>97.105.289.318</u> | <u>944.325.716</u> |
| Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27) | 6.354.676.508 | - |

Ghi chú:

- (i) Trích trước tiền cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-NĐQN ngày 23/06/2020, theo đó, chia cổ tức bằng 2% vốn điều lệ, tương đương với 90 tỷ VND. Tính đến ngày 30/06/2020, Công ty chưa tiến hành chi trả cổ tức cho các cổ đông.
- (ii) Các khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan tới các hợp đồng vay lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 1.801.997.150.001 | 1.801.997.150.001 | 989.114.744.622 | 961.549.897.059 | 1.829.561.997.564 | 1.829.561.997.564 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.801.997.150.001 | 1.801.997.150.001 | 989.114.744.622 | 961.549.897.059 | 1.829.561.997.564 | 1.829.561.997.564 |
| b) Vay dài hạn | 2.845.405.021.506 | 2.845.405.021.506 | 984.757.901.749 | 78.769.492.891 | 3.751.393.430.364 | 3.751.393.430.364 |
| Vay dài hạn | 2.845.405.021.506 | 2.845.405.021.506 | 984.757.901.749 | 78.769.492.891 | 3.751.393.430.364 | 3.751.393.430.364 |
| Cộng | 4.647.402.171.507 | 4.647.402.171.507 | 1.973.872.646.371 | 1.040.319.389.950 | 5.580.955.427.928 | 5.580.955.427.928 |

Chi tiết các khoản vay bao gồm:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 1 (i) | 986.095.741.179 | 1.474.699.833.723 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Quảng Ninh 2 (ii) | 2.667.424.930.411 | 3.039.327.094.288 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iii) | 121.950.000.000 | 194.997.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv) | 652.750.000.000 | 652.750.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (v) | 219.181.499.917 | 219.181.499.917 |
| Cộng | 4.647.402.171.507 | 5.580.955.427.928 |

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 01 tháng 04 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.533 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 01 và 21 tháng 07 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay là 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 04 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 18.790.866.943.157 VND, tương đương 78,67% tổng tài sản thế chấp.
- (iii) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 05 năm 2007 (Hợp đồng số 117/HĐTD-NĐQN), ngày 04 tháng 03 năm 2015 (Hợp đồng số 55/2015/HDDTDDDA/NHCT129-NĐQN) và ngày 12 tháng 10 năm 2017 (Hợp đồng số 328/2017-HĐCVDADTL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH) ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (gọi tắt là “Vietinbank”) với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Đối với hợp đồng có hạn mức 1.000 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Argribank) cộng với 3%/năm. Đối với Hợp đồng số 55 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng thêm 3%/năm. Đối với Hợp đồng số 328 có hạn mức 190 tỷ VND, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Argribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 2.967.037.226.274 VND tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 09 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 901 tỷ VND đã được sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VND tương đương 5,64% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 03 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng T MCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND, các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 779.875.435.073 VND tương đương 3,27% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản vay dài hạn của Công ty được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.801.997.150.001 | 1.829.561.997.564 |
| Trong năm thứ hai | 947.247.408.822 | 1.336.858.383.535 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.860.407.612.684 | 2.316.785.046.829 |
| Sau năm năm | <u>37.750.000.000</u> | <u>97.750.000.000</u> |
| Cộng | <u>4.647.402.171.507</u> | <u>5.580.955.427.928</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | <u>1.801.997.150.001</u> | <u>1.829.561.997.564</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>2.845.405.021.506</u> | <u>3.751.393.430.364</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | - | 128.900.000.000 | 12.696.830.922 | (499.410.522.245) | 4.373.076.937.118 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 650.986.967.996 | 650.986.967.996 |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (128.900.000.000) | - | - | (128.900.000.000) |
| Số dư đầu kỳ này | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | - | - | 12.696.830.922 | 151.576.445.751 | 4.895.163.905.114 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 20.541.000.298 | 20.541.000.298 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | - | (112.126.049.684) | (112.126.049.684) |
| Chi mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển | - | - | 334.231.818 | - | (334.231.818) | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | 334.231.818 | - | 12.362.599.104 | 59.991.396.365 | 4.803.578.855.728 |

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2020/NQ-NDQN ngày 23/06/2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, cụ thể:
- Chi trả cổ tức, tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với 90.000.000.000 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 21.887.144.092 VND, quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành 238.905.592 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 4.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Vốn đã góp | Tỷ lệ | Vốn đã góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP | 1.889.938.240.000 | 42,00% | 1.889.938.240.000 | 42,00% |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại | 735.872.910.000 | 16,35% | 735.872.910.000 | 16,35% |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 514.010.890.000 | 11,42% | 514.010.890.000 | 11,42% |
| Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP | 477.841.310.000 | 10,62% | 477.841.310.000 | 10,62% |
| Công ty CP Cơ Điện Lạnh | 395.853.530.000 | 8,80% | 420.853.530.000 | 9,35% |
| Các cổ đông khác | 486.483.120.000 | 10,81% | 461.483.120.000 | 10,26% |
| Cộng | 4.500.000.000.000 | 100% | 4.500.000.000.000 | 100% |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 450.000.000 | 450.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>450.000.000</i> | <i>450.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>450.000.000</i> | <i>450.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 450.000.000 | 450.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>450.000.000</i> | <i>450.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ CP) | 10.000 | 10.000 |

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 4.992.168.279.383 | 5.111.901.343.558 |
| Doanh thu khác | 2.975.684.227 | 5.053.196.528 |
| Cộng | 4.995.143.963.610 | 5.116.954.540.086 |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27) | 4.992.168.279.383 | 5.111.901.343.558 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 4.769.708.540.513 | 4.500.540.889.173 |
| Giá vốn khác | - | 1.335.114.709 |
| Cộng | 4.769.708.540.513 | 4.501.876.003.882 |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.562.801.742.341 | 3.318.175.682.016 |
| Chi phí nhân công | 112.881.659.842 | 90.647.725.472 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 944.073.591.256 | 956.740.572.805 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.234.469.103 | 26.028.687.721 |
| Chi phí khác bằng tiền | 159.616.378.904 | 140.335.968.692 |
| Cộng | 4.803.607.841.446 | 4.531.928.636.706 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 17.854.649.658 | 6.841.567.879 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.539.302.343 | 1.052.431.803 |
| Cộng | 20.393.952.001 | 7.893.999.682 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 170.585.869.578 | 230.802.313.166 |
| Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày 31/12/2015 | - | 64.450.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.727.303.796 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 11.354.937.707 | 24.910.350.270 |
| Chi phí tài chính khác | 79.860.475 | - |
| Cộng | 187.747.971.556 | 320.162.663.436 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 23.140.175.494 | 18.209.987.759 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.338.944.695 | 1.489.940.073 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 9.420.180.744 | 10.352.704.992 |
| Cộng | 33.899.300.933 | 30.052.632.824 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.645.182.787 | 270.269.308.034 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 438.467.000 | (270.269.308.034) |
| <i>Cộng: các chi phí không được trừ</i> | 438.467.000 | 426.507.406 |
| <i>Chuyển lỗ</i> | - | (270.695.815.440) |
| Thu nhập chịu thuế | 22.083.649.787 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 10% | 10% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.208.364.979 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (i) | 50% | 50% |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.104.182.489 | - |

Ghi chú:

- (i) Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Dự án này mang lại kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 20.541.000.298 | 270.269.308.034 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.541.000.298 | 270.269.308.034 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 46 | 601 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cả năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ | 2.817.999.809 | 1.189.067.595 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết thuê đất theo các hợp đồng không hủy ngang như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 5.635.998.651 | 5.663.566.093 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 13.108.727.199 | 14.992.566.886 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng:

- (i) Tại ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (gọi tắt là "UBND") tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m²) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 được quy định như sau:
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m² của Khu bãi si thải là 760 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m² của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.920 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m² của Khu xây dựng nhà máy chính là 3.920 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m² của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 760 VND/m²/năm;
- (ii) Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 230 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m² trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21 tháng 7 năm 2059. Ngày 13 tháng 12 năm 2019, Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh ban hành Thông báo số 10476/TB-CT về đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 với nghĩa vụ tài chính như sau:
 - Đối với diện tích 52,61 m² tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019.
 - Đối với diện tích 905,28 m² làm trạm biến áp và trạm bơm tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 2.080 VND/m²/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.
 - Đối với diện tích 490,33 m² xây dựng móng cột tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m²/năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất là 640 VND/m²/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 241 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17 tháng 02 năm 2016 đến ngày 17 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m² tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 6.156 m² tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 17.662,3 m² tại xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 29.858,5 m² tại xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m²/năm;
- (iv) Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 242 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 02 năm 2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 3.429,1 m² tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m²/năm.
- (v) Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 374 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m² trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, trong 5 năm từ ngày 19 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 4 năm 2021.
- (vi) Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 640 với UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m² trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm từ ngày 09 tháng 3 năm 2016 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021.
- (vii) Ngày 1 tháng 11 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng số 641 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm, từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021.
- (viii) Ngày 06 tháng 12 năm 2017, Công ty ký Hợp đồng số 476 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m²: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022; và
 - Đối với diện tích đất 15.991,9 m²: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm.
- (ix) Ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty ký Hợp đồng số 332 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 93.087,1 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 29 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023. Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.
- (x) Ngày 10 tháng 9 năm 2019, Công ty ký Hợp đồng số 152 với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 39.264,4 m² đất tại huyện Hoành Bồ (nay thuộc thành phố Hạ Long) với thời hạn thuê đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Từ ngày 03 tháng 7 năm 2019, đơn giá thuê đất như sau:
- Đối với diện tích 32.114 m²: Đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m²/năm trong thời hạn 5 năm từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 03 tháng 7 năm 2024.
 - Đối với diện tích 7.150,4 m²: đơn giá thuê đất là 4.567,5 VND/m²/năm tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, nếu có thay đổi giá đất theo quy định của UBND tỉnh, cơ quan Thuế sẽ xác định lại đơn giá thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 4.992.168.279.383 | 5.111.901.343.558 |
| Công ty Mua bán Điện | 4.992.168.279.383 | 5.111.901.343.558 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 16.557.151.168 | 18.616.539.680 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 15.189.151.168 | 17.158.050.617 |
| Công ty Truyền tải Điện 1 | 1.368.000.000 | 1.458.489.063 |
| Chi phí lãi vay | 114.001.123.279 | 161.608.434.017 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 114.001.123.279 | 161.608.434.017 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 1.998.803.865.232 | 2.171.850.197.616 |
| Công ty Mua bán Điện | 1.998.803.865.232 | 2.171.850.197.616 |
| Phải trả người bán | 9.758.546.038 | 6.621.357.290 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 9.594.212.925 | 2.593.435.658 |
| Công ty Truyền tải Điện 1 | - | 3.017.959.395 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 164.333.113 | 164.333.113 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin | - | 845.629.124 |
| Chi phí phải trả | 54.174.208.701 | 71.344.418.067 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 54.174.208.701 | 71.344.418.067 |
| Phải trả khác | 6.354.676.508 | - |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 6.354.676.508 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.653.520.671.590 | 4.514.026.928.011 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 3.653.520.671.590 | 4.514.026.928.011 |

Thu nhập của Ban Điều hành Công ty trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | 318.763.423 | 381.025.242 |
| Ban Kiểm soát | 518.635.815 | 419.484.012 |
| Ban Tổng Giám đốc | 773.348.429 | 349.212.097 |

28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công Thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Trong đó, khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chưa điều chỉnh giảm tương ứng số tiền 152.288.529.455 VND là doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 điều chỉnh giảm theo suất hao nhiệt tính căn cứ Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 ngày 27/02/2020 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các khoản mục “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”, “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh”, “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ điều chỉnh giảm một khoản tương ứng. Các khoản trên đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính năm 2019 nhưng chưa được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 do tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa có đầy đủ thông tin để tiến hành điều chỉnh.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Ngân
Người lập biểu